

WEEK: 3

PERIOD: 7

UNIT 2 : PERSONAL INFORMATION

LESSON: A1,2,3

I. Listen and Repeat

*** Vocabulary:**

- personal information (n): thông tin cá nhân
- telephone directory (n) danh bạ điện thoại
- telephone number (n): Số điện thoại
- call (v): gọi điện thoại

*** Practice: Speak telephone number**

*** Grammar: The simple present tense**

KHẪNG ĐỊNH	S+ V BARE / V S, ES
PHỦ ĐỊNH	S+ don't / doesn't + V BARE
NGHI VẤN	Do/ Does + S+ V BARE ?
DẤU HIỆU	Every/ Adv of frequency ,..

II. Exercises:

1. We often (play).... tennis in the afternoon.
2. (you be).... free on Sunday?
No. I (do).... my homework.
3. Phong (be).... on the phone now. He (talk).... to Tam.
4. Mike (not come).... to our party
5. We (have).... a test every morning.
6. She (not call).... her parents every day. She (call).... them every week.
7. Would you like (see).... a movie?
8. Let's (meet).... in front of the movie theater.

III. Homework:

- **Learn new words and Grammar**
- **Do the exercise**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

1. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Mục I:	1. 2. 3.
Mục II:	

2. Một số lưu ý

Gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi.

Thầy Phước: 0985366733. Thầy Chuẩn: 0376791259. Cô Đào: 0978906973

Cô Đào: 0978906973. Cô Duyên: 0988658549. Cô Quyên: 0976014868

Hoặc gửi lại cho người phát tài liệu.

WEEK: 3

PERIOD: 8

UNIT 2 : PERSONAL INFORMATION

LESSON: A4,5

I. Listen and read

*** Vocabulary:**

- free (adj) : rảnh rỗi
- would you like + to V : bạn có muốn....?
- telephone number (n): Số điện thoại
- don't be late : đừng trễ

*** Practice: Read the dialogue between Tam and Phong**

*** Grammar: The future tense**

KHẲNG ĐỊNH	S+ WILL + V BARE
PHỦ ĐỊNH	S+ WILL NOT (WON'T)+ V BARE
NGHI VẤN	WILL + S+ V BARE ?
DẤU HIỆU	Next/ tonight/ tomorrow/ soon,..

II. Exercises:

Put the verbs in brackets in right form or tense

1. We (travel) _____ to Nha Trang every week.
2. They (go) _____ to the movies tonight.
3. Hoa (have) _____ lots of friends soon.
4. He (see) me every Sunday afternoon.
5. The students (go) _____ camping next Sunday.
6. I (visit) _____ Hanoi someday.
7. My father (jog) _____ every morning.
8. We (visit) _____ Huong Pagoda next week.
9. She (be) _____ 14 on her next birthday.
10. They (live) _____ with their grandparents.
11. He (have) _____ a lot of friends soon.
12. Mai (brush) _____ her teeth after meal.

III. Homework:

- **Learn new words and Grammar**
- **Do the exercises**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

3. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Mục I:	1. 2. 3.
Mục II:	

4. Một số lưu ý

Gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi.

Thầy Phước: 0985366733. Thầy Chuẩn: 0376791259. Cô Đào: 0978906973

Cô Đào: 0978906973. Cô Duyên: 0988658549. Cô Quyên: 0976014868

Hoặc gửi lại cho người phát tài liệu.

WEEK: 3

PERIOD: 9

UNIT 2 : PERSONAL INFORMATION

LESSON: B1,2,3

I. Listen and Repeat

*** Vocabulary: The months of the year**

*** Practice: Read the ordinal number (đọc số thứ tự): SGK/ Trang24)**

*** Grammar: The future tense (review)**

KHẪNG ĐỊNH	S+ WILL + V BARE
PHỦ ĐỊNH	S+ WILL NOT (WON'T)+ V BARE
NGHI VẤN	WILL + S+ V BARE ?
DẤU HIỆU	Next/ tonight/ tomorrow/ soon,..

II. Exercises:

Fill in blanks with "will" or "won't":

1. _____ Nam play basketball? – Yes, he _____
2. _____ Hoa come here? – No, she _____
3. _____ they travel to Hanoi next week?- No, they, _____
4. _____ you see her? – Yes, I _____.
5. _____ your brother be busy tomorrow? – No, he _____.
6. _____ Nam and Ba meet at seven o'clock? – Yes, they _____.
7. _____ you go fishing next Sunday?- No, we _____.
8. _____ An call you back? – Yes, he _____.

III. Homework:

- **Learn new words and Grammar**
- **Do the exercises**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

5. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Mục I:	1. 2. 3.
Mục II:	

6. Một số lưu ý

Gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi.

Thầy Phước: 0985366733. Thầy Chuẩn: 0376791259. Cô Đào: 0978906973

Cô Đào: 0978906973. Cô Duyên: 0988658549. Cô Quyên: 0976014868